CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-05-09 13:43:59
Foxit Reader Version: 9.7.2

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.628/2022/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 09 tháng 05 năm 2022
As at 09 May 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **06/05/2022**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volumn*	*Weighting*
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2.600	4,1%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,1%
4	DGC	100	1,2%
5	FPT	900	4,7%
6	GEX	500	0,7%
7	GMD	300	0,8%
8	HCM	200	0,3%
9	HDB	1.600	2,0%
10	HPG	2.800	5,9%
11	HSG	400	0,5%
12	IDC	200	0,6%
13	KBC	400	0,9%
14	KDC	100	0,3%
15	KDH	400	0,9%
16	LPB	1.200	1,0%
17	MBB	2.400	3,5%
18	MSB	1.500	1,7%
19	MSN	600	3,5%
20	MWG	500	3,7%
21	NLG	200	0,5%
22	NVL	700	2,8%
23	OCB	800	0,9%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volumn*	*Weighting*
I	Chứng khoán/Stock		
24	PDR	200	0,6%
25	PLX	100	0,2%
26	PNJ	200	1,1%
27	POW	600	0,4%
28	PVD	200	0,2%
29	PVS	200	0,3%
30	SBT	300	0,3%
31	SHB	2.500	2,1%
32	SSB	1.400	2,5%
33	SSI	800	1,2%
34	STB	2.000	2,7%
35	TCB	2.600	5,5%
36	TCH	400	0,3%
37	THD	300	1,7%
38	TPB	1.000	1,7%
39	VCB	600	2,4%
40	VCI	200	0,4%
41	VHC	100	0,5%
42	VHM	1.500	5,1%
43	VIB	800	1,7%
44	VIC	1.500	6,0%
45	VJC	300	2,0%
46	VNM	900	3,2%
47	VPB	3.600	6,4%
48	VRE	1.000	1,5%
II	Tiền/Cash(VND)	169.051.792	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1.845.105.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.014.156.792**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **169.051.792**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do

No.	*Securities code*	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	SSI	31.000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	39.950	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	64.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	81.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	31.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	104.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	29.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	22.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MWG	149.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	PNJ	110.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	42.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VIB	41.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	35.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/05/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 05/05/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	15.700.000,00	15.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.270,00	21.750,00	-1.480,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	316.222.616.490,00	313.659.864.965,00	2.562.751.525,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.014.156.792,00	1.997.833.534,00	16.323.258,00
của 1 CCQ/ per Share	20.141,56	19.978,33	163,23
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.237,57	2.297,67	-60,10

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/05/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/05/2022

Đại diện tổ chức
Organization representative

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC